

Số: 2770/QĐ - SGTVT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tải trọng các cầu và khổ giới hạn các tuyến đường tỉnh
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 3176/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh V/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh;

Xét báo cáo của Ban Quản lý dự án vốn sự nghiệp giao thông, các Công ty thực hiện hợp đồng bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh về kết quả rà soát tải trọng các cầu và khổ giới hạn đường tỉnh và đề nghị của Ông Trưởng phòng Quản lý Kết cấu hạ tầng & ATGT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố tải trọng khai thác toàn bộ hệ thống cầu và các cầu bị hạn chế tải trọng trên các tuyến đường tỉnh theo Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này. Các cầu đang khai thác không có trong Phụ lục 02 là các cầu đáp ứng tải trọng khai thác theo quy định của Luật giao thông đường bộ.

Điều 2: Công bố khổ giới hạn của hệ thống đường tỉnh theo Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này. Các vị trí trong Phụ lục 03 không ghi chiều rộng và chiều cao hạn chế là vị trí đảm bảo quy định khổ giới hạn về chiều rộng và khổ giới hạn về chiều cao theo cấp của tuyến đường.

Điều 3: Tải trọng và khổ giới hạn công bố trong Quyết định này không thay thế biển báo hiệu tải trọng cầu, biển báo hiệu hạn chế khổ giới hạn và các biển báo hiệu khác trên tuyến khi tình trạng cầu đường có sự thay đổi.

Điều 4: Các Phòng, Ban, Đơn vị và Cơ quan được giao quản lý đường tỉnh có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, rà soát, cập nhật các thay đổi yếu tố kỹ thuật của công trình, báo cáo kịp thời để Sở Giao thông vận tải công bố bổ sung trong các trường hợp:

1. Đối với tải trọng:

a/ Tình trạng kỹ thuật của cầu và các công trình đường bộ có thay đổi khả năng chịu tải khai thác (khi có hư hỏng xuống cấp, xảy ra sự cố, kiểm định, thử tải xác định lại tải trọng khai thác hoặc các nguyên nhân khác) so với tải trọng đã công bố tại Quyết định này.

b/ Khi đưa cầu mới hoàn thành vào khai thác.

2. Đối với khổ giới hạn:

a/ Khổ giới hạn tại các vị trí trên đường tỉnh đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện các công việc làm mở rộng, thu hẹp mặt đường, mặt cầu; nâng cao hoặc hạ thấp đường dưới cầu vượt, trong hầm, cầu chui và các nguyên nhân khác làm thay đổi khổ giới hạn về chiều rộng, thay đổi khổ giới hạn về chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

b/ Khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến, đoạn tuyến đường tỉnh và đưa vào khai thác.

c/ Khi chuyển Đường huyện thành Đường tỉnh.

3. Định kỳ trước ngày 05 tháng 6 và ngày 05 tháng 12 hàng năm, các cơ quan liên quan báo cáo kết quả rà soát tải trọng, khổ giới hạn và tình trạng kỹ thuật của các tuyến đường tỉnh gửi Sở Giao thông vận tải để cập nhật, bổ sung.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5: Các ông (bà): Chánh văn phòng Sở Giao thông vận tải; Trưởng các phòng Quản lý Kết cấu hạ tầng & ATGT, Quản lý vận tải và phương tiện; Giám đốc Ban Quản lý dự án vốn sự nghiệp giao thông và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh;
- Cổng thông tin điện tử Sở GTVT;
- Lưu: VT, QLKCHT&ATGT.HT2

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Hoàng Đình Sáu

PHỤ LỤC 01
CÔNG BỐ TẢI TRỌNG KHAI THÁC HỆ THỐNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG TỈNH TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 2770/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2020 của Sở Giao thông vận tải Quảng Ninh)

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
I	ĐT.326														
1	ĐT.326	Trời I	Km0+225	TP. Hạ Long	131,86	4x30,38	18,5	12	H30-XB80	KCB				2012	
2	ĐT.326	Đá Trắng 1	Km10+495	TP. Hạ Long	52,15	2x20	10	9	HL93	KCB				2017	
3	ĐT.326	Đá Trắng 2	Km11+255	TP. Hạ Long	76,15	2x33	10	9	HL93	KCB				2017	
4	ĐT.326	Hòa Bình 1	Km25+125	TP. Hạ Long	7,2	1x5,4	10,25	9	H30-XB80	KCB				2007	
5	ĐT.326	Cầu vượt TL.326	Km27+00	TP. Hạ Long	102,33	3x30	9	8	HL93	KCB				2019	
6	ĐT.326	Hòa Bình 3	Km27+325	TP. Hạ Long	7,2	1x5,4	9,5	9	H30-XB80	KCB				2007	
7	ĐT.326	Thác Cát	Km28+235	TP. Hạ Long	74,09	2x20	10	9	HL93	KCB				2016	
8	ĐT.326	Khe Giữa	Km32+400	TP. Hạ Long	54,15	2x20	11	10	HL93	KCB				2020	
9	ĐT.326	Bằng Tây	Km38+385	TP. Hạ Long	44,7	2x20	10	9	HL93	KCB				2009	

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
10	ĐT.326	Bằng Tây 2	Km38+805	TP. Hạ Long	48,1	1x33	9	8	HL93	KCB				2019	
11	ĐT.326	Bản	Km40+095	TP. Cẩm Phả	7,8	1x5,4	9.5	9	H30-XB80	KCB				2007	
II	ĐT.329														
1	ĐT.329	Cầu Km 11+750	Km11+050	TP. Cẩm Phả	72,4	3x20	8	7	HL93	KCB				2014	
2	ĐT.329	Cầu Km 13+216	Km12+516	TP. Cẩm Phả	34,1	1x20	8	7	HL93	KCB				2014	
3	ĐT.329	Cầu Km 23+066	Km22+366	Huyện Ba Chẽ	70,9	3x20	8	7	HL93	KCB				2014	
4	ĐT.329	Cầu Khe Mười	Km23+150	Huyện Ba Chẽ	27,1	1x15	8	7	HL93	KCB				2014	
5	ĐT.329	Cầu Ba Chẽ 2	Km29+780	Huyện Ba Chẽ	208,8	6x33	7	6	H13-X60				H13-X60	2004	
III	ĐT.330														
III.1	Cầu trên tuyến chính														
1	ĐT.330	Cao	Km5+775	Huyện Ba Chẽ	17,04	1x7	7	6	H30-XB80	KCB				2008	

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
2	ĐT.330	Nam Hà Hoa	Km8+570	Huyện Ba Chẽ	20,04	1x7	7	6	H30-XB80	KCB				2008	
3	ĐT.330	Nam Hà Kinh	Km9+020	Huyện Ba Chẽ	23,04	1x7	9,05	8,05	H30-XB80	KCB				2008	
4	ĐT.330	Số 4	Km10+220	Huyện Ba Chẽ	20,04	1x7	7	6	H30-XB80	KCB				2008	
5	ĐT.330	Khe Hố	Km11+475	Huyện Ba Chẽ	43,8	1x14,3+1x15,2	7,5	6	H13-XB60		14-16-20			1985	Kiểm định năm 2016
7	ĐT.330	Khe Tâm	Km15+770	Huyện Ba Chẽ	8	1x6	6,5	6	H13-X60				H13-X60	2001	
8	ĐT.330	Khe Cát	Km19+500	Huyện Ba Chẽ	8	1x6	5	4,5	H13-X60				H13-X60	1988	
9	ĐT.330	Km19+810	Km19+810	Huyện Ba Chẽ	13,5	1x6	7	6	H13-X60		21-34-45				Kiểm định năm 2016
10	ĐT.330	Khe Loạng	Km20+970	Huyện Ba Chẽ	16	2x7	6,5	6	H13-X60				H13-X60	2001	

Mh2

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
11	ĐT.330	Thác Lào II	Km24+420	Huyện Ba Chẽ	16,5	1x8,3	6,5	6	H13-X60				H13-X60	1989	
12	ĐT.330	Khe Kha 1	Km26+020	Huyện Ba Chẽ	16,5	1x6	7	6,5	H13-X60		24-39-45			1989	Kiểm định năm 2016
13	ĐT.330	Khe Kha	Km26+600	Huyện Ba Chẽ	23,1	1x9	7	6	H30-XB80	KCB				2009	
14	ĐT.330	Khe Lầy	Km27+295	Huyện Ba Chẽ	14	1x7	6,8	6,2	H13-X60				H13-X60	1989	
15	ĐT.330	Khe Nháng	Km33+590	Huyện Ba Chẽ	77,95	2x33	8,5	7,5	HL93	KCB				2015	
16	ĐT.330	Khe Khuy	Km37+070	Huyện Ba Chẽ	77,95	2x33	8,5	7,5	HL93	KCB				2012	
17	ĐT.330	Cầu Cỏ Ngựa	Km59+550	Huyện Ba Chẽ	38,1	1x24	9	8	HL93	KCB				2018	

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
III.2	Cầu trên tuyến cũ đã nắn, chỉnh tuyến (chờ bàn giao cho địa phương)														
1	ĐT.330	Khu 7	Km14+015	Huyện Ba Chẽ	15,8	1x4,2	4	3,5	H13-X60				H13-X60		Đường dân sinh
IV	ĐT.330B														
1	ĐT.330B	Nam Sơn	Km9+970	Huyện Ba Chẽ	36	1x21	8,5	7,5	H13-X60				H13-X60	2011	
V	ĐT.331														
1	ĐT.331	Thủy Lợi	Km1+720	TX.Quảng Yên	20,04	1x12	12	11	H30-XB80	KCB				2006	
2	ĐT.331	Kim Lăng	Km9+050	TX.Quảng Yên	26,1	1x18	12	11	H30-XB80	KCB				2006	
3	ĐT.331	Cộng Hòa	Km9+500	TX.Quảng Yên	20,04	1x12	12	11	H30-XB80	KCB				2006	
VI	ĐT.334														
1	ĐT.334	Vân Đồn 1	Km0+886	TP. Cẩm Phả	486	2x33+55+3x90+5+33	12	11	H30-XB80	KCB				2004	

Mh

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
2	ĐT.334	Vân Đồn 2	Km1+856	Huyện Vân Đồn	168	5x33	12	11	H30-XB80	KCB				2004	
3	ĐT.334	Vân Đồn 3	Km2+550	Huyện Vân Đồn	308	8x33+2x12	12	11	H30-XB80	KCB				2004	
4	ĐT.334	Cầu Bản	Km9+150	Huyện Vân Đồn	8	1x6	16	11	H13-X60				H13-X60	Không xác định	
5	ĐT.334	Cầu Bản	Km11+119	Huyện Vân Đồn	8	1x5,4	9	7	H13-X60				H13-X60	Không xác định	
6	ĐT.334	Cầu Bản	Km14+620	Huyện Vân Đồn	8,2	2x3,28	10	7	H13-X60				H13-X60	Không xác định	
7	ĐT.334	Cầu Cái Bàu	Km21+789	Huyện Vân Đồn	35,4	2x12	9	8	H30-XB80	KCB				2000	
8	ĐT.334	Cầu 33m	Km24+295	Huyện Vân Đồn	47,1	1x33	13,5	12	HL93	KCB				2016	
9	ĐT.334	Cầu 12m	Km28+117	Huyện Vân Đồn	25,1	1x12	9	8	HL93	KCB				2016	
10	ĐT.334	Cầu 33m	Km29+490	Huyện Vân Đồn	47,1	1x33	9	8	HL93	KCB				2016	

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
11	ĐT.334	Cầu sắt trước hầm chui	Km30+842	Huyện Vân Đồn	11	1x11	3,8	3,3			8-13-19			Không xác định	Kiểm định 2017. Ban CTGT đang nâng cấp, dự kiến 2020 xong
12	ĐT.334	Cầu sắt sau hầm chui	Km31+063	Huyện Vân Đồn	11	1x11	3,8	2,7			8-13-19			Không xác định	Kiểm định 2017. Ban CTGT đang nâng cấp, dự kiến 2020 xong
13	ĐT.334	Cầu 24m	Km32+350	Huyện Vân Đồn	42,1	1x24	9	8	HL93	KCB				2016	
VII	ĐT.335														
1	ĐT.335	Bà Mai	Km2+304	TP. Móng Cái	23	2x7	14,5	14	H30-XB80	KCB				2000	
VIII	ĐT.337														
1	ĐT.337	Bang	Km9	Huyện Hoành Bồ	455,65	5x33+42+63+42+4x33	12	11	H30-XB80	KCB				2006	

Mb2

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
2	ĐT.337	Km12+970	Km12+970	Huyện Hoàn Bồ	47	1x33	12	11	H30-XB80	KCB				2006	
IX	ĐT.338														
1	ĐT.338	Cầu Mai Hòa	Km3+090	TX. Quảng Yên	69	2x30	12	11	H30-XB80	KCB				2013	
2	ĐT.338	Cầu Cồn Khoai	Km6+00	TX. Quảng Yên	48,1	1x33	12	11	H30-XB80	KCB				2013	
3	ĐT.338	Cầu Sông Chanh	Km10+525	Thị xã Quảng Yên	489,6	3x33+44+64+44+7x33	7	6	H13-X60		18-21-23			1999	Kiểm định 2016
4	ĐT.338	Cầu Bản (cầu Chợ Đông)	Km14+840	Thị xã Quảng Yên	15,6	1x8,8	9	8	HL93	KCB				2019	
5	ĐT.338	Cầu Bản (Cầu Miếu)	Km15+530	Thị xã Quảng Yên	15,6	1x8,8	9	8	HL93	KCB				2019	
6	ĐT.338	Cầu Bản (cầu Cốc)	Km16+740	Thị xã Quảng Yên	15,2	1x8,4	9	8	HL93	KCB				2019	

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
X	ĐT.342														
1	ĐT.342	Cầu Vượt qua cao tốc	Km0+015	TP. Hạ Long	43,1	1x33	7,5	6,5	HL93	KCB				2019	
2	ĐT.342	Cầu Trại Me	Km0+518	Huyện Hoành Bồ	12	2x5,6	7	6,5	H13-X60				H13-X60	2006	
3	ĐT.342	Cầu Đồng Quặng	Km5+200	Huyện Hoành Bồ	54	3x15	4,6	4	H13-X60				H13-X60	2004	
4	ĐT.342	Kỳ Thượng	Km31+204	TP. Hạ Long	84,15	2x33	8,5	7,5	HL93	KCB				2020	
5	ĐT.342	Cầu Bản	Km50+075	Huyện Ba Chẽ	7,55	1x6	6,5	6	H13-X60				H13-X60	2010	
6	ĐT.342	Cầu Bản	Km50+935	Huyện Ba Chẽ	7,55	1x6	6,5	6	H13-X60				H13-X60	2010	
7	ĐT.342	Cầu Bản	Km51+860	Huyện Ba Chẽ	13,42	2x6,4	7	6,5	H13-X60				H13-X60	2010	
8	ĐT.342	Thác Mẹt	Km53+800	Huyện Ba Chẽ	120	3x33	8	7	HL93	KCB				2010	

MHC

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
XI	ĐT.345														
1	ĐT.345	Cầu Suối Địa	Km6+896	Thị xã Đông Triều	39	2x15	5,1	4,1			24-48-45				Kiểm định năm 2019
XII	Đường nối QL.18 - Yên Tử - Ngọa Vân														
1		Cầu Khe Trâm	Km11+915	TP. Uông Bí	52,1	1x33	10	9	HL93	KCB				2016	
XIII	Đường liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ														
1		Cầu Sông Đồn	Km8+767	TP. Hạ Long	83,15	2x33	10	9	HL93	KCB				2018	
XIV	Đường nhánh QL.18 vào cảng Cái Lân														
1		Cầu chính	Km0+646	TP. Hạ Long	253	25+5x35+25	22	14	HL93	KCB				2017	
2		Nhánh CV1	Km0+620	TP. Hạ Long	135,3	4x33	10	7	HL93	KCB				2017	

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
3		Nhánh CV2	Km0+640	TP. Hạ Long	135,3	4x33	10	7	HL93	KCB				2017	
XV	Đường trục chính nối các khu chức năng chính Khu Kinh tế Vân Đồn														
1		Cầu 20m	Km3+625	Huyện Vân Đồn	32,3	1x20	33	21	HL93	KCB				2016	Đang nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cao tốc
XVI	Đường từ Mốc 61 đến Mốc 68														
1		Cầu Hải Nặc	Km0+544	Huyện Bình Liêu	112,4	3x33	8,5	7,5	HL93	KCB				2017	
XVII	Cầu và đường dẫn cầu Nam Sơn														
1		Cầu Nam Sơn		Huyện Ba Chẽ	182,4	5*33,05	9	8	HL93	KCB				2017	
XVIII	Cầu và đường dẫn cầu Bắc Luân II														

mk

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Năm khai thác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12	13
1		Cầu Bắc Luân II	Km3+810	TP. Móng Cái	618	(10+3x30+17,5+18+38/2)	27,7	20,5	HL93	KCB				2017	Việt Nam 154,5m; Trung Quốc 463,5

Ghi chú:

- Chỉ số ghi ở cột 11A thể hiện các cầu không cần cấm biển, đủ điều kiện khai thác với tải trọng tối đa quy định tại Thông tư của Bộ GTVT.
- Các chỉ số tại cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe đầu kéo kéo rơ moóc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng xe thân liền kéo rơ moóc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).
Ví dụ: Cột 11B có ghi: 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 tấn; Xe đầu kéo kéo rơ moóc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 tấn và xe thân liền kéo rơ moóc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 tấn.
- Chỉ số ghi ở cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn số QCVN 41: 2012/BGTVT). Ví dụ ở cột 11C có ghi số "17" - Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng xe từ 17 tấn trở lên.
- Chỉ số ghi ở cột 11D thể hiện các cầu thiết kế với tải trọng thấp hơn H30-XB80 hoặc HL93 đang khai thác, chưa đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT

PHỤ LỤC 02

CÔNG BỐ CÁC CẦU BỊ HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 2270/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2020 của Sở Giao thông vận tải Quảng Ninh)

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp/Trên sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
I	ĐT.329													
1	Tuyến chính ĐT.329	Cầu Ba Chẽ 2	Km29+780	Huyện Ba Chẽ	208,8	6x33	7	6	H13-X60				H13-X60	
II	ĐT.330													
II.1	Cầu trên tuyến chính													
1	ĐT.330	Khe Hố	Km11+745	Huyện Ba Chẽ	43,8	1x14,3+1x15,2	7,5	6	H13-X60		14-16-20			Đang cấm biển tải trọng xe thân liền 14 tấn; xe đầu kéo kéo somi rơ mooc 16 tấn; xe thân liền kéo somi rơ mooc 20 tấn
2	ĐT.330	Khe Tâm	Km15+770	Huyện Ba Chẽ	8	1x6	6,5	6	H13-X60				H13-X60	
3	ĐT.330	Khe Cát	Km19+500	Huyện Ba Chẽ	8	1x6	5	4,5	H13-X60				H13-X60	



STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp/Trên sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
4	ĐT.330	Km19+810	Km19+810	Huyện Ba Chẽ	13,5	1x6	7	6	H13-X60		21-34-45			Đang cấm biển tải trọng xe thân liền 21 tấn; xe đầu kéo kéo somi rơ moóc 34 tấn; xe thân liền kéo somi rơ moóc 45 tấn
5	ĐT.330	Khe Loọng	Km20+970	Huyện Ba Chẽ	16	2x7	6,5	6	H13-X60				H13-X60	
6	ĐT.330	Thác Lào II	Km24+420	Huyện Ba Chẽ	16,5	1x8,3	6,5	6	H13-X60				H13-X60	
7	ĐT.330	Khe Kha 1	Km26+020	Huyện Ba Chẽ	16,5	1x6	7	6,5	H13-X60		24-39-45			Đang cấm biển tải trọng xe thân liền 24 tấn; xe đầu kéo kéo somi rơ moóc 39 tấn; xe thân liền kéo somi rơ moóc 45 tấn
8	ĐT.330	Khe Lầy	Km27+295	Huyện Ba Chẽ	14	1x7	6,8	6,2	H13-X60				H13-X60	
II.2	Cầu trên tuyến cũ đã nắn, chỉnh tuyến (chờ bàn giao cho địa phương)													
1	ĐT.330	Khu 7	Km14+015	Huyện Ba Chẽ	15,8	1x4,2	4	3,5	H13-X60				H13-X60	Đường dân sinh

DM

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp/Trên sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
III	ĐT.330B													
1	ĐT.330B	Nam Sơn	Km9+970	Huyện Ba Chẽ	36	1x21	8,5	7,5	H13-X60				H13-X60	
IV	ĐT.334													
1	ĐT.334	Cầu Bản	Km9+150	Huyện Vân Đồn	8	1x6	16	11	H13-X60				H13-X60	
2	ĐT.334	Cầu Bản	Km11+119	Huyện Vân Đồn	8	1x5,4	9	7	H13-X60				H13-X60	
3	ĐT.334	Cầu Bản	Km14+620	Huyện Vân Đồn	8,2	2x3,28	10	7	H13-X60				H13-X60	
4	ĐT.334	Cầu sắt trước hầm chui	Km30+842	Huyện Vân Đồn	11	1x11	3,8	3,3			8-13-19			Đang cấm biển tải trọng xe thân liền 8 tấn; xe đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc 13 tấn; xe thân liền kéo sơ mi rơ moóc 19 tấn. Kiểm định 2017, đang nâng cấp, dự kiến 2020 xong
5	ĐT.334	Cầu sắt sau hầm chui	Km31+063	Huyện Vân Đồn	11	1x11	3,8	2,7			8-13-19			

MK

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp/Trên sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
V	ĐT.338													
1	ĐT.338	Cầu Sông Chanh	Km10+525	Thị xã Quảng Yên	489,6	3x33+44+64+44+7x33	7	6	H13-X60		18-21-23			Đang cấm biển tải trọng xe thân liền 18 tấn; xe đầu kéo kéo somi rơ mooc 21 tấn; xe thân liền kéo somi rơ mooc 23 tấn
VI	ĐT.342													
1	ĐT.342	Cầu Trại Me	Km0+518	TP. Hạ Long	12	2x5,6	7	6,5	H13-X60				H13-X60	
2	ĐT.342	Cầu Đồng Quặng	Km5+200	Huyện Hoành Bồ	54	3x15	4,6	4	H13-X60				H13-X60	
3	ĐT.342	Cầu Bản	Km50+075	Huyện Ba Chẽ	7,55	1x6	6,5	6	H13-X60				II13-X60	
4	ĐT.342	Cầu Bản	Km50+935	Huyện Ba Chẽ	7,55	1x6	6,5	6	H13-X60				H13-X60	

STT	Đường tỉnh	Tên cầu	Lý trình (tại Km)	Xã/huyện	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp/Trên sơ đồ nhịp	Chiều rộng (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
5	ĐT.342	Cầu Bản	Km51+860	Huyện Ba Chẽ	13,42	2x6,4	7	6,5	H13-X60				H13-X60	
VII	ĐT.345													
1	ĐT.345	cầu Suối Đĩa	Km6+896	Thị xã Đông Triều	39	2x15	5,1	4,1			24-48-45			Đang cấm biển tải trọng xe thân liền 24 tấn; xe đầu kéo kéo somi rơ moóc 48 tấn; xe thân liền kéo somi rơ moóc 45 tấn

Ghi chú:

- Các cầu trên Đường tỉnh không ghi trong bảng trên là các cầu không lắp đặt biển báo hạn chế trọng lượng xe và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT
- Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng
- Các chỉ số tại cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe đầu kéo kéo rơ moóc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng xe thân liền kéo rơ moóc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng)
Ví dụ: Cột 11B có ghi: 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 tấn; Xe đầu kéo kéo rơ moóc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 tấn và xe thân liền kéo rơ moóc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 tấn
- Chỉ số ghi ở cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn số QCVN 41: 2012/BGTVT). Ví dụ ở cột 11C có ghi số "17" - Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng xe từ 17 tấn trở lên
- Chỉ số ghi ở cột 11D thể hiện các cầu thiết kế với tải trọng thấp hơn H30-XB80 hoặc HL93 đang khai thác, chưa đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT



PHỤ LỤC 03

CÔNG BỐ KHỔ GIỚI HẠN TRÊN HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 2270/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2020 của Sở Giao thông vận tải Quảng Ninh)

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
ĐƯỜNG TỈNH												
I	ĐT.326											
1	ĐT.326	Km0+00	Km3+000	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	9	8					
2	ĐT.326	Km3+000	Km28+300	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	9	8					
2a								Km10+250 ÷ Km10+275		4,3/4,5	Hầm chui cao tốc	
2b								Km16+800 ÷ Km16+950	7/8		Trần Đồng Vải	
2c								Km21+906 ÷ Km21+931		4,3/4,5	Hầm chui cao tốc	
2d								Km21+300 ÷ Km21+400	7/8		Trần Vũ Oai	
2e								Km23+425 ÷ Km23+450		4,3/4,5	Hầm chui cao tốc	

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
3	ĐT.326	Km28+300	Km41+870	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	9	8					
II	ĐT.329											
1	ĐT.329	Km0+00	Km14+300	TP. Cẩm Phả	IV-Miền núi	7,5	6,5					
2	ĐT.329	Km14+300	Km29+510	Huyện Ba Chẽ	IV-Miền núi	7,5	6,5					
3	ĐT.329	Km29+510	Km30+204	Huyện Ba Chẽ	III - Miền núi	9	8	Km29+780	6		Cầu hẹp - Cầu Ba Chẽ II	
III	ĐT.330											
1	ĐT.330	Km0+00	Km0+783	Huyện Tiên Yên	V-Miền núi	6,5	3,5					
2	ĐT.330	Km0+783	Km1+620	Huyện Tiên Yên	IV-Miền núi	8,5	6,5					
3	ĐT.330	Km1+620	Km3+400	Huyện Tiên Yên	V-Miền núi	6,5	3,5					
4	ĐT.330	Km3+400	Km8+950	Huyện Ba Chẽ	V-Miền núi	6,5	3,5					

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
5	ĐT.330	Km8+950	Km10+900	Huyện Ba Chẽ	III-Miền núi	9	8					
6	ĐT.330	Km10+900	Km12+750	Huyện Ba Chẽ	V-Miền núi	6,5	3,5					
7	ĐT.330	Km12+750	Km13+130	Huyện Ba Chẽ	IV-Miền núi	7,5	6,5					
8	ĐT.330	Km13+130	Km13+930	Huyện Ba Chẽ	V-Miền núi	6,5	3,5					
9	ĐT.330	Km13+930	Km14+340	Huyện Ba Chẽ	III-Miền núi	9	8					
10	ĐT.330	Km14+340	Km16+110	Huyện Ba Chẽ	V-Miền núi	6,5	3,5					
11	ĐT.330	Km16+110	Km16+500	Huyện Ba Chẽ	III-Miền núi	9	6					
12	ĐT.330	Km16+500	Km31+520	Huyện Ba Chẽ	V-Miền núi	6,5	3,5					
13	ĐT.330	Km31+520	Km31+870	Huyện Ba Chẽ	III-Miền núi	9	6					
14	ĐT.330	Km31+870	Km33+180	Huyện Ba Chẽ	III-Miền núi	9	6					
15	ĐT.330	Km33+180	Km63+100	Huyện Ba Chẽ	V-Miền núi	6,5	3,5					

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
IV	ĐT.330B											
1	ĐT.330B	Km0+00	Km9+250	Huyện Ba Chẽ	III-Miền núi	9	6					
2	ĐT.330B	Km9+250	Km10+00	Huyện Ba Chẽ	Đường đô thị 2 làn xe	8	7					
V	ĐT.331											
1	ĐT.331	Km0+00	Km10+200	TX. Quảng Yên	III -Đồng bằng	12	11					
2	ĐT.331	Km10+200	Km11+700	TX. Quảng Yên	III -Đồng bằng	10	9	Km10+200 ÷ Km11+700	9/11		Đi qua trung tâm nội thị TX. Quảng Yên	
3	ĐT.331	Km11+700	Km15+00	TX. Quảng Yên	III -Đồng bằng	12	11					
VI	ĐT.331B											
1	ĐT.331B	Km0+00	Km0+172	TX. Quảng Yên	III - Đồng bằng (4 làn xe)	18	15					
2	ĐT.331B	Km0+172	Km0+600	TX. Quảng Yên	III - Đồng bằng (2 làn xe)	12	11					

nhx

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
3	ĐT.331B	Km0+600	Km7+250	TX. Quảng Yên	III - Đồng bằng (2 làn xe)	12	11					
4	ĐT.331B	Km7+250	Km8+700	TX. Quảng Yên	Đường chưa vào cấp	9	7					B nền từ 5m - 9m; B mặt từ 3,5m - 7m; Kết cấu mặt đường BTXM rạn nứt nhỏ, giao thông êm thuận
5	ĐT.331B	Km8+700	Km10+200	TX. Quảng Yên	Đường chưa vào cấp	6	4					B nền từ 6m - 9m; B mặt từ 4m - 7m; Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa rạn nứt nhỏ, giao thông êm thuận
VII	ĐT.332											
1	Tuyến chính	Km0+00	Km4+00	TX. Đông Triều	V-Đồng bằng	6,5	5,5					

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
2	Tuyến nhánh 01	Km0+00	Km3+00	TX. Đông Triều	III-Đồng bằng	12	11					
3	Tuyến nhánh 02	Km0+00	Km0+530	TX. Đông Triều	V-Đồng bằng	7,5	5,5					
VIII	ĐT.333											
1	Tuyến chính	Km1+200	Km4+00	TX. Đông Triều	V-Đồng bằng	7,5	6,5					
2	Tuyến nhánh	Km0+00	Km1+00	TX. Đông Triều	V-Đồng bằng	7,5	6,5					
IX	ĐT.334											
1	ĐT.334	Km0+00	Km0+550	TP. Cẩm Phả	III-Đồng bằng	12	11					
2	ĐT.334	Km0+550	Km3+280	Huyện Vân Đồn	III-Đồng bằng	12	11					
3	ĐT.334	Km3+280	Km7+950	Huyện Vân Đồn	IV-Miền núi	9	7					
4	ĐT.334	Km7+950	Km9+500	Huyện Vân Đồn	Đường đô thị Bm=10,5m	11	10,5					

Mh2

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
5	ĐT.334	Km9+500	Km19+500	Huyện Vân Đồn	IV-Miền núi	9	7					
6	ĐT.334	Km19+500	Km20+764	Huyện Vân Đồn	V - Miền núi	6,5	5,5					
7	ĐT.334	Km20+764	Km20+981	Huyện Vân Đồn	V - Miền núi	7	6					
8	ĐT.334	Km20+981	Km30+358	Huyện Vân Đồn	IV-Đồng bằng	9	8					
9	ĐT.334	Km30+358	Km30+838	Huyện Vân Đồn	V - Miền núi	6,5	5,5					
	Đoạn tuyến có 02 cầu yếu (cầu sắt Km30+842, cầu sắt Km31+063) và hầm chui bị hạn chế khổ giới hạn đưa vào sử dụng từ năm 1950, xây dựng để phục vụ cho hệ thống đường goòng vận chuyển than của thực dân Pháp ra cảng Vạn Hoa. Hiện nay, Ban QLDA CTGT đang thi công nâng cấp cải tạo, dự kiến 2020 hoàn thành											
9	ĐT.334	Km30+838	Km30+990	Huyện Vân Đồn	V - Miền núi	6,5	5,5					
9a								Km30+842	3,3m/5,5m		cầu hẹp	Cầu sắt Km30+842
9b								Km30+885 ÷ Km30+945	4m/5,5m	3,5m/4,5m	Hầm chui	
9c								Km31+063	2,7m/5,5m		cầu hẹp	Cầu sắt Km31+063

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
10	ĐT.334	Km30+990	Km31+445	Huyện Vân Đồn	V-Miền núi	6,5	5,5					
11	ĐT.334	Km31+445	Km33+500	Huyện Vân Đồn	IV-Đồng bằng	9	8					
X	ĐT.335											
1	ĐT.335	Km0+00	Km15+00	TP. Móng Cái	III-Đồng bằng	12	11					
XI	ĐT.337											
1	ĐT.337	9,000	Km14+00	TP. Hạ Long	III - Đồng bằng	12	11					
XII	ĐT.338											
1	ĐT.338	Km0+00	Km1+200	TP. Uông Bí	III -Đồng bằng	12	11					
2	ĐT.338	Km1+200	Km10+280	TX. Quảng Yên	III -Đồng bằng	12	11					

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
3	ĐT.338	Km10+280	Km10+800	TX. Quảng Yên	V-Đồng bằng	6,5	6					Cầu Chanh
4	ĐT.338	Km10+800	Km14+410	TX. Quảng Yên	IV-Đồng bằng	7,5	7					
5	ĐT.338	Km14+410	Km17+700	TX. Quảng Yên	V-Đồng bằng	6,5	6					
6	ĐT.338	Km17+950	Km18+145	TX. Quảng Yên	III -Đồng bằng	23	22					Nút giao Phong Hải
7	ĐT.338	Km18+145	Km26+437	TX. Quảng Yên	III -Đồng bằng	12	11					
XIII	ĐT.342											
1	ĐT.342	Km0+00	Km0+337	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	7,5	6,5					BTN, cầu vượt BOT hoàn trả
2	ĐT.342	Km0+337	Km9+457	TP. Hạ Long	Cấp B nông thôn	5	3,5					
3	ĐT.342	Km9+457	Km9+677	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	7,5	5,5					

mt

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
4	ĐT.342	Km9+677	Km12+239	TP. Hạ Long	Cấp A nông thôn	5	3,5					
5	ĐT.342	Km12+239	Km12+264	TP. Hạ Long	Cấp A nông thôn	5	5					
6	ĐT.342	Km12+264	Km12+518	TP. Hạ Long	Cấp A nông thôn	5	3,5					
7	ĐT.342	Km12+518	Km12+577	TP. Hạ Long	Cấp A nông thôn	5	5					
8	ĐT.342	Km12+577	Km13+517	TP. Hạ Long	Cấp A nông thôn	5	3,5					
9	ĐT.342	Km13+517	Km13+568	TP. Hạ Long	Cấp A nông thôn	5	5					
10	ĐT.342	Km13+568	Km31+101	TP. Hạ Long	Cấp A nông thôn	5	3,5					
11	ĐT.342	Km31+101	Km31+247	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	7,5	6,5					
12	ĐT.342	Km31+247	Km31+315	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	8,5	7,5					
13	ĐT.342	Km31+315	Km31+539	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	8	7					
14	ĐT.342	Km31+539	Km35+327	TP. Hạ Long	VI-Miền núi	5	3,5					
15	ĐT.342	Km35+327	Km35+412	TP. Hạ Long	IV-Miền núi	7	7					
16	ĐT.342	Km35+412	Km37+660	TP. Hạ Long	VI-Miền núi	6	3,5					

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
17	ĐT.342	Km37+660	Km46+251	Huyện Ba Chẽ	VI-Miền núi	6	3,5					
18	ĐT.342	Km46+251	Km47+331	Huyện Ba Chẽ	Cấp A nông thôn	5	3,5					
19	ĐT.342	Km47+331	Km52+217	Huyện Ba Chẽ	VI-Miền núi	6	3,5					
20	ĐT.342	Km52+217	Km53+970	Huyện Ba Chẽ	Cấp A nông thôn	5	3,5					
21	ĐT.342	Km53+970	Km60+300	Huyện Ba Chẽ	Cấp A nông thôn	6,5	3,5					
XIV	ĐT.345											
1	ĐT.345	Km0+00	Km3+500	TX. Đông Triều	V - Miền núi	8,5	6,5					Kết cấu mặt đường láng nhựa
2	ĐT.345	Km3+500	Km15+100	TX. Đông Triều	V - Miền núi	6,5	5,5					Kết cấu mặt đường BTXM
2a								Km6+896	4,1m/5,5m		cầu hẹp	cầu Suối Địa

nhl

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
XV	Đường nối QL.18 - Yên Tử - Ngọa Vân											
1		Km0+00	Km3+155	TP. Uông Bí	IV - Đồng bằng	8,5	7,5					
2		Km3+155	Km7+00	TP. Uông Bí	III - Miền núi	12	11					Riêng phần mặt đường theo tiêu chuẩn cấp III đồng bằng
3		Km7+00	Km8+00	TP. Uông Bí	V - Miền núi	6,5	5,5					Ban QLDA CTXD DD đang thi công nâng cấp dự kiến xong trước 30/8/2020
4		Km8+00	Km12+00	TP. Uông Bí	III - Miền núi	9	8					
5		Km12+00	Km26+500	TX. Đông Triều	III - Miền núi	9	8					
6		Km26+500	Km33+065	TX. Đông Triều	III - Miền núi	9	6,5					

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
7		Km33+065	Km35+204	TX. Đông Triều	III - Miền núi	9	8					
XVI	Đường liên huyện Uông Bí - Hoàn Bồ											
1		Km0+00	Km1+068	TP. Uông Bí	V - Miền núi	8	7					
2		Km1+068	Km4+060	TP. Uông Bí	V - Miền núi	6,5	5,5					
3		Km4+060	Km9+059	TP. Hạ Long	V - Miền núi	6,5	5,5					
XVII	Đường nhánh QL.18 vào cảng Cái Lân											
1	Tuyến chính											
	Tuyến chính	Km0+00	Km2+160	TP. Hạ Long	II - Đồng bằng (4 làn xe)	22	21					Điểm đầu Km0 giao cắt QL.18 tại Km112+540; Điểm cuối giao cắt Đường vào khu CN Cái Lân

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
2	Tuyến nhánh											
2a	Tuyến nhánh CV1	Km0+00	Km0+300	TP. Hạ Long	Tốc độ thiết kế 40km/h	10	9					Điểm đầu Km0 giao cắt QL.18 tại Km112+420; Điểm cuối giao cắt với cầu chính tại Km0+620
2b	Tuyến nhánh CV2	Km0+00	Km0+300	TP. Hạ Long	Tốc độ thiết kế 40km/h	10	9					Điểm đầu Km0 giao cắt QL.18 tại Km112+967; Điểm cuối giao cắt với cầu chính tại Km0+269
XVII I	Đường trục chính nối các khu chức năng chính Khu kinh tế Vân Đồn											
XVII I.1	Nhánh 1											
1		Km0+00	Km2+900	Huyện Vân Đồn	Đường trục chính đô thị	32	24					

mm

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
2		Km2+900	Km7+00	Huyện Vân Đồn	Đường trục chính đô thị	32	24					Đang thi công nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cao tốc
XVII I.2	Nhánh 2											
1		Km0+00	Km0+835	Huyện Vân Đồn	Đường trục chính đô thị	40	26					
IXX	Đường từ QL.18 vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà											
1		Km0+00	Km6+00	Huyện Hải Hà	Đường đô thị	52	30					
XX	Đường từ Mốc 61 đến Mốc 68											
1	Nhánh 1: Km0 - Km36+400											
1a	Nhánh 1: Km0 - Km36+400	Km0+00	Km0+271	Huyện Bình Liêu	Đường đô thị	12	10,5					

Mb

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
1b	Nhánh 1: Km0 - Km36+400	Km0+271	Km0+426	Huyện Bình Liêu	Đường đô thị	12	7,5					
1c	Nhánh 1: Km0 - Km36+400	Km0+426	Km0+800	Huyện Bình Liêu	Đường đô thị	8,5	7,5					
1d	Nhánh 1: Km0 - Km36+400	Km0+800	Km36+423	Huyện Bình Liêu	VI - Miền núi	6,5	3,5					
2	Nhánh 2: Km0 - Km10+900											
2a	Nhánh 2: Km0 - Km10+900	Km0+00	Km9+755	Huyện Bình Liêu	VI - Miền núi	5,5	3,5					
2b	Nhánh 2: Km0 - Km10+900	Km9+755	Km10+900	Huyện Bình Liêu	VI - Miền núi	6,5	3,5					

ma

TT	Tên Đường tỉnh	Lý trình		Huyện, thị xã, thành phố	Cấp đường	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Các điểm hạn chế khổ giới hạn				Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)					Lý trình (km)	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
XXI	Cầu và đường dẫn cầu Nam Sơn											
1		Km0+00	Km0+520	Huyện Ba Chẽ	III -Miền núi	9	8					
XXII	Cầu và đường dẫn cầu Bắc Luân II											
1		Km3+810,31 5	Km4+765	TP. Móng Cái	Đường phố đô thị chủ yếu loại 1	27,5	22,5					Đường dẫn phía Trung Quốc (Km0+00 - Km3+350); Phần cầu phía Trung Quốc (Km3+350 - Km3+810,3); Phần cầu phía Việt Nam (Km3+810,3 - Km3+965); Phần đường dẫn phía Việt Nam (Km3+965 - Km7+465). Tổng chiều dài phần đường dẫn 0,8km+2,7km=3,5km
2		Km4+765	Km7+465	TP. Móng Cái	Đường phố đô thị chủ yếu loại 1	27,5	22,5					Đoạn Công ty An Đắc đầu tư

PHỤ LỤC SỐ 04



HƯỚNG DẪN VÀ THÔNG TIN CHUNG VỀ HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2770/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2020 của Sở
Giao thông vận tải Quảng Ninh công bố khổ giới hạn các tuyến đường tỉnh)

I – HƯỚNG DẪN

1. Các từ viết tắt:

- ĐT là tên viết tắt của từ Đường tỉnh.
- Sở GTVT là tên viết tắt của danh từ Sở Giao thông vận tải.

Trong tài liệu còn sử dụng một số từ viết tắt thông dụng khác.

2. Khổ giới hạn

a. Khổ giới hạn về chiều cao của đường bộ

Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải: “Khổ giới hạn về chiều cao của đường bộ là 4,75m đối với đường cao tốc, đường cấp I, II, III và 4,5m đối với đường cấp IV trở xuống”.

b. Khổ giới hạn về chiều rộng của đường bộ

Theo quy định tại khoản 3 điều 5 Thông tư 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải: “Khổ giới hạn về chiều rộng của đường bộ là giới hạn chiều rộng làn xe, phụ thuộc vào cấp kỹ thuật của đường bộ và địa hình xây dựng tuyến đường”.

Theo tiêu chuẩn thiết kế đường – TCVN 4054-2005 – Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế: Chiều rộng làn xe chạy, số làn xe của các cấp đường như sau:

* Tiêu chuẩn thiết kế đường đồng bằng:

Bề rộng	Cấp đường					
	I	II	III	IV	V	VI
Số làn tối thiểu dành cho xe cơ giới	6	4	2	2	2	1
Chiều rộng 1 làn xe, mét	3,75	3,75	3,5	3,5	2,75	3,5
Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới, mét	2*11,25	2*7,5	7	7	5,5	3,5

mm

* Tiêu chuẩn thiết kế đường vùng núi:

Bề rộng	Cấp đường			
	III _{mn}	IV _{mn}	V _{mn}	VI _{mn}
Số làn tối thiểu dành cho xe cơ giới	2	2	1	1
Chiều rộng 1 làn xe, mét	3,0	2,75	3,5	3,5
Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới, mét	6	5,5	3,5	3,5

II – THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH

1. Đường tỉnh 326 (Trời – Mông Dương) dài 41,87km đi qua địa phận Thành phố Hạ Long và thành phố Cẩm Phả

- Điểm đầu: Km0 (ngã 3 bệnh viện đa khoa Hạ Long, phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long), điểm này giao cắt với Quốc lộ 279 tại Km28+950

- Điểm cuối: Km41+870 (cuối cống Quan Cự, phường Mông Dương, TP. Cẩm Phả), giao cắt với Đường tỉnh 329 tại Km0+00

2. Đường tỉnh 329 (Mông Dương – Ba Chẽ) dài 30,204km đi qua địa phận thành phố Cẩm Phả và huyện Ba Chẽ, bao gồm:

- Điểm đầu: Km0 thuộc phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, giao với Đường tỉnh 326 tại Km41+870

- Điểm cuối: Km30+204 (hết đường dẫn cầu Ba Chẽ II), giao cắt với Đường tỉnh 330 tại Km10+700

3. Đường tỉnh 330 (Hải Lạng - Lương Mông) dài 63,1km địa bàn huyện Ba Chẽ

- Điểm đầu Km0+00 (ngã ba xã Hải Lạng – huyện Tiên Yên) giao cắt với QL.18 tại Km198+670

- Điểm cuối Km63+100 (xã Lương Mông – huyện Ba Chẽ) giáp xã Dương Hưu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang

4. Đường tỉnh 330B dài 10km trên địa bàn xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ

- Điểm đầu Km0+00, giao cắt với Quốc lộ 18 tại Km187+470

- Điểm cuối Km10+00, giao cắt với Đường tỉnh 330 tại Km9+100

5. Đường tỉnh 331 (Biều Nghi – Phà Rừng) dài 15km trên địa bàn thị xã Quảng Yên

- Điểm đầu: Km0+00 tại ngã 3 Biều Nghi, phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, giao với Quốc lộ 18 tại Km90+350

(Chữ ký)

- Điểm cuối: Km15+00 tại phà Rừng, Phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên, tiếp giáp với huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

6. Đường tỉnh 331B (Chợ Rộc – Hoàng Tân) dài 10,2km

- Điểm đầu Km0+00 giao cắt với ĐT.331 tại Km9+00 (cầu Kim Lăng)

- Điểm cuối Km10+200, ngã tư UBND xã Hoàng Tân, thị xã Quảng Yên

7. Đường tỉnh 332 dài 7,53km trên địa bàn thị xã Đông Triều

7.1. Tuyến chính (dài 4km): Đoạn từ ngã 4 Đông Triều, phường Đông Triều đến bến phà Triều, xã Hồng Phong, tiếp giáp với huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương:

- Điểm đầu: Km0+00 tại ngã 4 bưu điện thị xã Đông Triều, giao cắt với tuyến nhánh 01 tại Km1+080

- Điểm cuối: Km4+00 bến phà Triều

7.2. Tuyến nhánh 01 (dài 3km): Từ ngã 3 đầu tuyến tránh Đông Triều đến ngã ba cuối tuyến tránh Đông Triều:

- Điểm đầu: Km0+00 (ngã 3 đầu tuyến tránh Đông Triều thuộc phường Đông Triều) giao cắt với Quốc lộ 18 tại Km51+920

- Điểm cuối: Km3+00 (ngã 3 cuối tuyến tránh Đông Triều thuộc phường Hưng Đạo) giao cắt với Quốc lộ 18 tại Km55+460

7.3. Tuyến nhánh 02 (dài 530m):

- Điểm đầu: Km0+00 giao cắt với Tuyến chính tại Km0+490

- Điểm cuối: Km0+530 giao cắt với Tuyến nhánh 01 tại Km1+670

8. Đường tỉnh 333 dài 3,8km trên địa bàn thị xã Đông Triều

8.1. Tuyến chính (Km65+700/QL18 - bến phà Đụn) dài 2,8km:

- Điểm đầu: Km1+200 giao cắt với Quốc lộ 18 (tuyến tránh Mạo Khê) tại Km65+700, thuộc địa phận xã Hoàng Quế

- Điểm cuối: Km4+00 tại bến phà Đụn, xã Yên Đức, tiếp giáp với huyện Thủy Nguyên – TP Hải Phòng

8.2. Tuyến nhánh dài 1km thuộc xã Yên Thọ:

- Điểm đầu: Km0+00 giao cắt với Quốc lộ 18 tại Km64+600 (nội thị Mạo Khê)

- Điểm cuối: Km1+00 giao cắt với Quốc lộ 18 (tuyến tránh Mạo Khê) tại Km65+900

9. Đường tỉnh 334 (Cửa Ông – Cái Bàu) dài 33,5km,

- Điểm đầu: Km0+00 (ngã ba chợ Cửa Ông – thuộc nội thị phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả)

- Điểm cuối: Km33+500 (cảng Vạn Hoa – huyện Vân Đồn)



Trên tuyến có 02 cầu (cầu sắt Km30+842, cầu sắt Km31+063) và hầm chui (Km30+885 ÷ Km30+945) dài 60m đưa vào sử dụng từ năm 1950, xây dựng để phục vụ cho hệ thống đường goòng vận chuyển than của thực dân Pháp ra cảng Vạn Hoa bị hạn chế tải trọng, khổ giới hạn. Hiện nay, Ban QLDA CTGT tỉnh Quảng Ninh đang cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến, dự kiến hoàn thành năm 2020.

10. Đường tỉnh 335 (Móng Cái – Mũi Ngọc) dài 15km trên địa bàn thành phố Móng Cái

- Điểm đầu: Km0+00 ngã 4 bưu điện, chợ Trung tâm Móng Cái thuộc phường Ka Long, thành phố Móng Cái

- Điểm cuối: Km15+00 cảng Vạn Gia phường Bình Ngọc thành phố Móng Cái

11. Đường tỉnh 337 (cầu Bang – Hoàn Bồ) dài 5km đi từ phường Hà Khánh - thành phố Hạ Long đến xã Thống Nhất - huyện Hoàn Bồ

- Điểm đầu: Km9+00, đầu cầu Bang, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long

- Điểm cuối: Km14+00 ngã ba giao cắt với Km16+100 Đường tỉnh 326, thuộc xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bồ

12. Đường tỉnh 338 (Uông Bí – cầu sông Chanh) dài 26,437km đi qua địa phận thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên

- Điểm đầu: Km0+00 (ngã 3 Uông Bí) thuộc phường Trung Vương và Nam Khê, thành phố Uông Bí, điểm này giao cắt với Quốc lộ 18 tại Km84+050

- Điểm cuối: Km26+437 khu đô thị Nam Tiền Phong, thị xã Quảng Yên

13. Đường tỉnh 342(xã Sơn Dương, huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh - xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn) dài 60,3km, gồm các đoạn sau:

13.1. Đoạn từ xã Sơn Dương đến xã Kỳ Thượng thuộc thành phố Hạ Long, dài 37,66km

- Điểm đầu: Km0+00 (xã Sơn Dương), điểm này giao cắt với Đường tỉnh 326 tại Km7+850

- Điểm cuối: Km37+660 (xã Kỳ Thượng), giáp xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ

13.2. Đoạn từ xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh đến xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

- Điểm đầu: Km37+660 thuộc xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ, giáp xã Kỳ Thượng, thành phố Hạ Long

- Điểm cuối: Km60+300 thuộc xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh, giáp xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

14. Đường tỉnh 345 (Đông Triều – Lục Nam) dài 15,1km đi qua các xã Bình Dương, An Sinh, thị xã Đông Triều

- Điểm đầu: Km0+00 (xã Bình Dương) giao cắt QL.18 tại Km48+500



- Điểm cuối: Km15+100 (xã An Sinh, thị xã Đông Triều) tiếp giáp với huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

15. Đường nối QL.18 – Yên Tử - Ngọa Vân (Dốc Đỏ - Ngọa Vân) dài 35,204km thuộc địa bàn thành phố Uông Bí và thị xã Đông Triều

- Điểm đầu Km0+00 (ngã ba Dốc Đỏ), giao cắt với QL.18 tại Km74+450 thuộc địa bàn thành phố Uông Bí

- Điểm cuối Km35+204, đầu nối với đường Hồ Trại Lốc – Ngọa Vân tại Km2+460 thuộc địa bàn thị xã Đông Triều

16. Đường liên huyện Uông Bí – Hoàng Bồ (Vàng Danh – Bằng Cả) dài 9,059km thuộc địa bàn thành phố Uông Bí, thành phố Hạ Long

- Điểm đầu Km0+00 (khu tái định cư Máng Lao), tiếp giáp với đường dẫn cầu Vàng Danh thuộc địa bàn phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí

- Điểm cuối Km9+059, giao cắt với QL.279 tại Km46+400 thuộc địa bàn xã Bằng Cả, thành phố Hạ Long

17. Đường nhánh QL.18 vào cảng Cái Lân dài 2,43km trên địa bàn phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long

17.1. Tuyến chính (Km0+00 – Km2+160) dài 2,16km

- Điểm đầu Km0+00 giao cắt QL.18 tại Km112+540

- Điểm cuối Km2+160 giao cắt Đường vào khu CN Cái Lân

17.2. Tuyến nhánh CV1, CV2

a. Tuyến nhánh CV1 (Km0+00 – Km0+300) dài 0,3km

- Điểm đầu Km0+00 giao cắt QL.18 tại Km112+420

- Điểm cuối Km0+300 giao cắt với cầu chính tại Km0+620

b. Tuyến nhánh CV2 (Km0+00 – Km0+300) dài 0,3km

- Điểm đầu Km0+00 giao cắt QL.18 tại Km112+965

- Điểm cuối Km0+300 giao cắt với cầu chính tại Km0+640

18. Đường trục chính nối các khu chức năng chính Khu kinh tế Vân Đồn

18.1. Nhánh 1 (Km9+500/ĐT.334 – cao tốc Vân Đồn – Móng Cái) dài 7,0km:

- Điểm đầu: Km0+00 giao cắt với Đường tỉnh 334 tại Km9+500, thuộc địa phận thị trấn Cái Ròng, huyện Vân Đồn

- Điểm cuối: Km7+00 đầu nối với cao tốc Vân Đồn – Móng Cái (đang thi công) thuộc khu công nghiệp sạch xã Đoàn Kết huyện Vân Đồn

18.2. Nhánh 2 dài 835m thuộc thị trấn Cái Ròng:

- Điểm đầu: Km0+00 giao cắt với Đường tỉnh 334 tại Km9+550

Mh

- Điểm cuối: Km0+835 đầu nối với tuyến đường trục trung tâm khu đô thị Cái Răng (theo quy hoạch)

19. Đường từ QL.18 vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà dài 6km trên địa bàn huyện Hải Hà:

- Điểm đầu Km0+00, giao cắt với QL.18 tại Km248+400

- Điểm cuối Km6+00, đầu nối với cảng biển tổng hợp thuộc khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà

20. Đường Mốc 61-68 dài 47,3km thuộc địa bàn huyện Bình Liêu

20.1. Nhánh I (Km0 – Km36+400) dài 36,4km trên địa bàn các xã Hoàn Mô, Đồng Tâm, Lục Hồn, Tình Húc, Vô Ngại huyện Bình Liêu

- Điểm đầu: Km0+00, giao cắt với QL.18C tại Km41+500

- Điểm cuối: Km36+400, tiếp giáp xã Bắc Xa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

20.2. Nhánh II (Km0 – Km10+900) dài 10,9km trên địa bàn các xã Vô Ngại, Lục Hồn, Đồng Tâm huyện Bình Liêu

- Điểm đầu: Km0+00, giao cắt với nhánh I tại Km32+200

- Điểm cuối: Km10+900, giao cắt QL.18C tại Km32+100

21. Cầu và đường dẫn cầu Nam Sơn dài 520m trên địa bàn xã Nam Sơn huyện Ba Chẽ

- Điểm đầu Km0+00, giao cắt với ĐT.329 tại Km25+650

- Điểm cuối Km0+520 giao cắt với ĐT.330B tại Km7+150

22. Cầu và đường dẫn cầu Bắc Luân II (phía Việt Nam) dài 3,655km trên địa bàn thành phố Móng Cái

- Điểm đầu Km3+810,315 (tại điểm chính giữa nhịp vòm cầu Bắc Luân II)

- Điểm cuối Km7+465 giao cắt với ĐT.335 tại Km2+230 (lý trình ĐT.335)

